

Bản án số: 26/2024/HNGĐ-ST
Ngày 20 tháng 6 năm 2024
V/v “Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Dương Đình Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tư.

2. Bà Nguyễn Thị Vượng.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Dung- Thư ký Toà án nhân dân thành phố Bắc Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang:** Bà Cao Thị Cẩm Vân - Kiểm sát viên

Ngày 20/6/2024 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2024/TLST-HNGĐ ngày 16/4/2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35 /2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/5/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Phương D, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Xóm I, thôn C, xã V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Thế C, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số A, đường L, tổ dân phố P, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Bà D, ông C đều xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/3/2024 và ý kiến trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Phương D trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Ngày 15/04/1992, bà và ông C đăng ký kết hôn tại UBND xã D, thành phố B, tỉnh Hà Bắc. Việc đăng ký kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Thời gian đầu vợ chồng anh chị chung sống mặc dù vợ chồng có mâu thuẫn nhưng đều tự giải quyết được. Sau đó, mâu thuẫn 2 vợ chồng ngày càng trầm trọng cả 2 bên gia đình, bạn bè khuyên giải nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nhận thấy xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà D yêu cầu được ly hôn anh Nguyễn Thế C.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Ông bà tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông Nguyễn Thế C trình bày :

- Về quan hệ vợ chồng : Ông C trình bày về thời gian kết hôn bà D trình bày. Tuy nhiên, ông xác định vợ chồng ông bà không có mâu thuẫn gì. Ông và bà D sinh sống với nhau đến khoảng năm 2022 thì bà D dọn đến cơ quan sinh sống và không về nhà. Ông bà sống ly thân từ đó đến nay và ông không liên lạc được với chị D. Hai bên gia đình đều đã tác động nhưng không thành. Trong trường hợp bà D nhất quyết xin ly hôn thì ông đồng ý.

- Về con chung : Không có.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Ông bà tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang phát biểu:

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238 ; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Phương D được ly hôn với ông Nguyễn Thế C.

+ Về con chung: Không có.

+ Về án phí: Bà Nguyễn Phương D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn là ông Nguyễn Thế C có địa chỉ tại phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang thụ lý, giải quyết vụ án “Ly hôn” giữa bà D, ông C là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Ý kiến trình bày của nguyên đơn, bị đơn là ông bà tự nguyện kết hôn, có giấy chứng nhận kết hôn năm 1992. Tại trích lục kết hôn ngày 08/11/2023 của Ủy ban nhân dân phường D thể hiện: tên vợ là Nguyễn Thị D1, sinh ngày 06/8/1973 và tên chồng là Nguyễn Đức C1, sinh ngày 11/8/1963. Theo biên bản xác minh thể hiện: chị Nguyễn Thị D1, sinh ngày 06/8/1973 và chị Nguyễn Phương D, sinh ngày 08/6/1973 là một và ông Nguyễn Đức C1, sinh ngày 11/8/1963 và ông Nguyễn Đức C1, sinh ngày 11/8/1961 là một. Tại biên bản lấy lời khai của đối với ông C1 và chị D đều xác định việc nhầm lẫn trong trích lục kết hôn là đúng. Như vậy, Hôn nhân của bà D và ông C1 phù hợp quy định pháp luật được coi là vợ chồng, hôn nhân hợp pháp.

Hội đồng xét xử xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng: Ông **C1** thừa nhận việc 2 vợ chồng sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Ông **C1** có ý kiến nếu bà **D** kiên quyết xin ly hôn thì ông **C1** đồng ý. Như vậy, mâu thuẫn giữa vợ chồng bà **D** và ông **C1** đến nay đã trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân một thời gian dài, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Không có.

[2.3] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Không đương sự nào yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà **Nguyễn Phương D** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Phương D** được ly hôn ông **Nguyễn Thế C**.

2. Về con chung: Không có.

- Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu giải quyết.

3. Về án phí: Bà **Nguyễn Phương D** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0001719 ngày 16/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang. Xác nhận bà **D** đã nộp đủ số tiền trên.

4. Về quyền kháng cáo:

- Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Bắc Giang,
- CCTHADS TP. Bắc Giang,
- Các đương sự,
- UBND phường Đình Kế, tp Bắc Giang;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Dương Đình Hưng